yǎng huà

氧化

noun/verb · oxidation

Example Sentences

Kàng yǎng huà jì kě yǐ jiǎn huǎn shí wù de yǎng huà guò chéng
抗 氧 化剂可以减 缓 食物的 氧 化过 程 。

Antioxidants can slow down the oxidation process of food.

Tiě huì yǎng huà shēng xiù
铁会 氧 化 生 锈。

Iron oxidizes and rusts.

Píng guǒ qiē kāi hòu róng yì yǎng huà biàn hēi
苹 果切开后 容 易 氧 化 变黑。

Apples easily oxidize and turn black after being cut.

Trace each character, then write the word on your own.

氧 氧 氧 氧 氧 氧 氧 氧 氧 氧 氧
氧 氧

化 化 化 化 化 化 化